

## Lâm Văn Bé - Người Nam Kỳ



Người dân miền Thuận Quảng, sau gần 400 năm tiếp cận với nền văn hóa bản địa Phù Nam – Chân Lạp, với người Minh Hương, người Pháp, tác động bởi một môi trường thiên nhiên khắc nghiệt thuở ban đầu nhưng trù phú về sau đã tạo cho họ những nét đặc thù mà từ ngôn ngữ đến tâm tình lẫn tâm tính có nhiều khác biệt với tổ tiên của họ ở đàng ngoài.

Trước tiên, ngôn ngữ là một đổi thay lớn và nhanh chóng.

Chỉ một thế hệ, Nguyễn Đình Chiểu, con của Nguyễn Đình Huy gốc người quận Phong Điền ở Huế được bổ nhiệm vào Gia Định phò tá Lê Văn Duyệt, đã viết ra Lục Vân Tiên, một tác phẩm tiêu biểu của miền Nam với những lời văn nôm na, bình dân trái với văn phong Hán Học của ông cha.

*Tiên rằng bố chú cồng con,*

*Việc chi nên nổi bon bon chạy hoài*

hay

*Phong Lai mặt đỏ phùng phùng*

*Thằng nào dám tới lấy lừng vào đây*

Nhiều nhà chánh trị, văn hóa nổi tiếng của Việt Nam và miền Nam vào thế kỷ 19 đa số là người Thuận Quảng hay người Minh Hương. Thí dụ Gia Định Tam gia gồm có Trịnh Hoài Đức gốc người Phước Kiến (định cư ở Biên Hòa, tác giả bộ địa phương chí Gia Định Thành Thống Chí),

Lê Quang Định gốc người Thuận Quảng (tác giả bộ Hoàng Việt Nhất Thống Địa Dư Chí), Ngô Nhân Tịnh gốc người Quảng Đông.

Nhiều gia đình danh gia vọng tộc ở miền Nam, đặc biệt ở Gò Công, cũng là con cháu những người Thuận Quảng đã theo các đàn ghe bầu xuôi Nam lập nghiệp vào thế kỷ 17 như bà Từ Dũ, mẹ vua Tự Đức là con của đại thần Phạm Đăng Hưng, bà Đinh Thị Hạnh, thứ phi của vua Thiệu Trị.

Đến vùng đất mới, lưu dân Thuận Quảng mang theo những câu hò, điệu hát dân gian ngoài nhưng lại được cải biên theo địa danh mới.

*Bấp non mà nường lửa lò*

*Đố ai ve được con đò Thuận An (Huế)*

*Bấp non mà nường lửa lò*

*Đố ai ve được con đò Thủ Thiêm (Gia Định)*

*Ru em théc cho muôi*

*Cho mẹ đi chợ mua vôi ăn trầu*

*Mua vôi chợ Quán chợ Cầu*

*Mua cau Bát Nhị mua trầu Hội An*

*Hội An bán gấm bán điều*

*Kim Bồng bán cải, Trà Nhiêu bán hành (Quảng Nam)*

*Đố ai con rít mấy chơn*

*Cầu Ô mấy nhịp, chợ Dinh mấy người*

*Chợ Dinh bán áo con trai*

*Chợ trong bán chỉ, chợ ngoài bán kim (Gia Định)*

*Chiều chiều ông Lữ đi câu*

*Bà Lữ đi xúc, con dâu đi mò (Thuận Quảng)*

*Chiều chiều ông Lữ đi câu*

*Sấu tha ông Lữ biết đâu mà mò (Nhà Bè)*

*Chiều chiều ông Lữ đi câu*

*Trâu tha gậy ách ngời bờ khoanh tay (Hố môn)*

Ngoài chuyện cải biên tiếng Việt, sự cộng cư giữa lưu dân Việt từ Đàng ngoài với người Tàu, người Miên đã tạo thành một thứ ngôn ngữ pha trộn. Biết bao địa danh Nam Kỳ là nói trại từ tiếng Miên (Sốc Trăng, Trà Vinh, Bải Xàu, Chắt Cà Dao...) danh từ tiếng Việt Miên ghép lại: cầu Mây Túc ở giữa Trà Vinh và Vĩnh Long (Mây: tiếng Việt, Túc: tiếng Miên = nước) hay Việt Miên Tàu: sáng say, chiều xỉn, tối xà quần... hay là nóp, bao cà ròn (tiếng Miên) thèo lèo, xá, gặt, hủ tiếu, mì... (tiếng Tàu) và tiếng quần xà lỏn, hay tà lỏn (pantalon, Pháp).

Bàn về bản chất của người Nam Kỳ, tôi mượn hai tài liệu xưa:

Trong “Gia Định Thành Thống Chí” của Trịnh Hoài Đức viết vào khoảng 1820 có đoạn:

*“Vùng Gia Định nước Việt Nam đất đai rộng, lương thực nhiều, không lo đói rét, nên dân ưa sống xa hoa, ít chịu sức tích, quen thói bốc rời. Người tứ xứ. Nhà nào tục nấy... Gia Định có vị trí nam phương dương minh, nên người khí tiết trung dũng, trọng nghĩa khinh tài...”*

John White, sau khi thăm viếng Sài Gòn trở về Luân Đôn có viết trong quyển hồi ký “A voyage to Cochinchina” năm 1824 như sau:

*“Chúng tôi rất thỏa mãn với tất cả những gì chúng tôi nhìn thấy, mang theo cảm tưởng tốt đẹp nhứt về phong tục và tánh tình của dân chúng. Những sự ân cần, lòng tốt và sự hiếu khách mà chúng tôi thấy đã vượt quá cả những gì mà chúng tôi đã quan sát đến nay tại các quốc gia châu Á...”*

Tôi cố gắng tìm hiểu những đặc tính của người dân miền Nam mà hai tác giả đã nhận định như trên qua cái nhìn lịch sử và xã hội.

*Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng*

và biết bao ngôn ngữ Đông Tây đã nói lên sự thích ứng của con người với ngoại cảnh.

Sự cộng cư giữa người Việt với người Tàu và người Miên đã khiến người Việt học được bản chất hiếu khách của hai sắc dân tộc này. Hơn thế, bản chất hiếu khách còn là một nhu cầu sinh tồn của mọi lưu dân trong vùng đất mới. Trước những khắc nghiệt của thiên nhiên, của bất trắc, lưu dân cần sống có nhau, tương trợ nhau. Tính hiếu khách chẳng qua là một sự lo xa, phòng thân bởi lẽ nếu hôm nay tôi giúp anh thì tôi hy vọng ngày mai anh sẽ giúp tôi khi tôi gặp khó.

Do đó, chúng ta không ngạc nhiên khi mới gặp nhau, dù chưa quen biết nhau, dân miền Nam đều cơm nước trà rượu như đã là bà con cật ruột.

*Ví dầu cầu ván đóng đinh*

*Cầu tre lắc lẻo gập ghình khó đi*

*Khó đi mượn chén ăn cơm*

*Mượn ly uống rượu mượn đèn kéo chơi*

Có người còn giải thích tính hiếu khách, hào phóng của dân Nam Kỳ là do sự trù phú, màu mỡ của ruộng vườn và tài nguyên dễ kiếm được, kiểu làm chơi mà ăn thiệt của miền Nam. Giải thích như vậy có phần đúng, nhưng chưa đủ, bởi lẽ không phải ai giàu cũng hào phóng nếu không sẵn có lòng hào phóng.

Biểu hiện của tính hiếu khách là các tiệc tùng, họp bạn. Dân Nam Kỳ hay ăn nhậu, đồn ca xướng hát. Nhưng phải hiểu rằng dân Nam Kỳ hôm nay là dân Thuận Quảng khi xưa. Xa quê cha đất tổ, người lưu dân, sau những giờ lao động cực lực hay sau những cơn hiểm nguy, cần có những phút giây để tâm sự hàn huyên với nhau, kể cho nhau nghe những kỷ niệm xưa để với phần nào nỗi sầu ly hương.

Từ những chung rượu cay ở bờ rừng đến những buổi tiệc linh đình ở đám cúng đình, đám giỗ có đồn ca xướng hát, người dân Nam Kỳ tìm trong những dịp gặp gỡ ấy để giải khuây, để kết bạn. Tiệc rượu là dịp bàn chuyện làm ăn, chuyện thể sự, do đó chúng ta không lấy làm lạ cái tiệm nước, quán rượu đầu làng là nơi tụ họp quen thuộc của mọi người dân trong làng, từ ban hội tề cho đến thú dân.

Sơn Nam trong “Cá tánh của miền Nam” đưa ra thêm một lý giải khác về bản tánh hiếu khách, tứ hải giai huynh đệ của người miền Nam. Theo đó thì:

*“Thiên Địa Hội tạo ra một nếp sanh hoạt sâu đậm khá hấp dẫn, thực tế: ăn cơm nhà lo chuyện ngoài đường, sống chết nhờ anh em, tận tình giúp đỡ bạn. Trút tất cả tâm sự với bạn kết nghĩa thì không có gì đáng ngại, đã là bạn với nhau rồi thì làm sao có chuyện phản bội. Gặp chuyện bất bình, hoặc như bạn nào bị kẻ khác ăn hiếp thì nổi nóng, trả thù cho bạn vô điều kiện, đó là đạo nghĩa giang hồ, là điệu nghệ giữa anh em kết nghĩa, tứ hải giai huynh đệ (tr. 106).”*

Tưởng cũng nói thêm “Thiên Địa Hội,” là một thứ hội kín người Tàu phò nhà Minh, liên kết nhau với một kỹ thuật chặt chẽ để giúp đỡ nhau (những chùa miếu, xí nghiệp Tàu đều có tiền của Thiên Địa Hội) ảnh hưởng nhiều đến dân Minh Hương và cả dân Việt Nam trong suốt thế kỷ 19 từ thành thị đến nông thôn, là một đồng minh của các nhà ái quốc Việt Nam chống Pháp.

Những khía cạnh tiêu cực của bản tánh hào phóng là sự thiếu cần kiệm, hoang phí, mà Trịnh Hoài Đức phê là thói bốc rời. Hiện tượng những Cậu Hai, Cậu Ba, Công tử Bạc Liêu, con của những đại phú hộ, thay vì dùng tiền rừng bạc biển để kinh doanh, thì lại đắm chìm trong việc ăn chơi cho đến khi sạch túi. Kết quả là đa số dân Nam Kỳ bị chôn chân ở ruộng vườn, ít bon chen trong thương trường, để nền kinh tế cho người Tàu thao túng.

Bản chất đôn hậu mộc mạc là một đức tính khác của dân Nam Kỳ và cũng bắt nguồn từ điều kiện sinh sống. Bản chất này cũng là một nhu cầu cần thiết trong cuộc cộng cư của dân tha phương. Trong một cộng đồng nhỏ, mọi người trước lạ sau quen tạo thành một đại gia đình quần tụ với nhau, do đó họ phải cư xử với nhau bằng tình nghĩa. Những hành động bất tín, bất nghĩa sẽ đưa đến một hình phạt nhục nhã là bị loại trừ ra khỏi cộng đồng, phải bỏ xứ mà đi. Người dân Nam Kỳ vì vậy nhớ ơn và trung thành chẳng những với người sống mà cả với người chết. Thông thường thì có đám giỗ, ngoài việc dọn mâm cơm cúng ông bà cha mẹ còn có mâm cơm bày ra trước cửa nhà để cúng đất đai, cúng những người đã ra đi trong công cuộc vỡ đất mới, cúng thần linh đất đai để những người này phù hộ.

Nói về sự phù hộ thì dân Nam Kỳ có không biết bao nhiêu thần hộ mạng bởi trên con đường lập nghiệp, họ gặp không biết bao nhiêu hiểm nghèo. Một con thú dữ, một con sông, một tiếng trời gầm, tất cả đều gieo cho họ sự sợ hãi. Trong nỗi bơ vơ, họ luôn cầu nguyện đất trời để phù hộ họ.

*Tới đây xứ sở lạ lùng*

*Con chim kêu phải sợ, con cá vùng phải kinh*

Đạo Phật vô Nam vì vậy mà biến thể, mang thêm bản chất dị đoan, bùa chú, cộng thêm với bản chất mê tín của Phật giáo Theravada của người Miên và tục thờ cúng nhiều ông Thần, ông Thánh của người Tà.

Dân Nam Kỳ do đó không phải là những tín đồ Phật giáo thuần thành. Việc đi chùa, hành hương, làm công quả, ngoài chuyện cầu nguyện, van vái còn mang thêm bản chất xã hội. Đó là những dịp để bạn bè thân thích gặp gỡ nhau trong một khung cảnh linh thiêng. Chùa chiền trong Nam đa số không uy nghi, cổ kính như chùa miền Bắc và miền Trung, mà trái lại thường khiêm tốn, thu mình trong những tàng cây cổ thụ, có khi diện tích cây trái xung quanh lớn hàng chục lần ngôi chùa (các ngôi chùa Miên lại là giang sơn của các loài chim muông). Đi chùa, đi hành hương đối với dân Nam Kỳ, đặc biệt với phụ nữ còn là dịp đi vắng cảnh...

Không lấy làm lạ, là các ngày lễ hội truyền thống như Lễ Hội Bà Chúa Xứ (vía Bà) ở núi Sam Châu Đốc (25 tháng tư), Lễ Hội Đền Bà Đen ở Tây Ninh (rằm tháng giêng), Lễ Hội Cúng Cá Voi ở các vùng ven duyên hải (ngày giờ tùy vùng), Lễ Hội Thánh Địa Hòa Hảo ở làng Hòa Hảo Long Xuyên (18 tháng năm âm lịch)... đã diễn ra trong nhiều ngày thu hút hàng trăm ngàn người, không những là tín đồ mà còn là du khách.

Sông nước bao la, kinh rạch chằng chịt và đồng ruộng cò bay thẳng cánh lại là những yếu tố qui định cá tính của dân miền Nam.

Trái với dân cư vùng châu thổ sông Hồng bị bao vây bởi một hệ thống đê điều, làng mạc miền Bắc được thiết lập từ lâu đời nên bị bao bọc bởi những hàng rào, lũy tre, thân tộc liên kết chặt chẽ nhau qua các thế hệ, làng xã ở miền Nam thường thiết lập ven sông, chạy dài theo kinh rạch, không có lũy tre, hàng rào ngăn cách, dòng họ thân tộc chưa phát triển chằng chịt như ở miền Trung, miền Bắc. Nếu nói văn minh sông Hồng là văn minh đê điều thì văn minh đồng bằng sông Cửu Long là văn minh sông rạch.

Sông rạch đã qui định đời sống kinh tế, chính trị của Nam Kỳ. Chúng ta không ngạc nhiên khi người Pháp bắt đầu thiết kế các thành phố trong Nam, các dinh Chủ Tỉnh, hay các câu lạc bộ để ông tây bà đầm ra hứng mát đều được cất hướng ra sông, rồi chung quanh đó là trường tiểu học, nhà thương, trại lính và khám đường.

Sông rạch lại qui định tâm tính và tâm tình của dân miền Nam.

Ông Nguyễn Văn Trung đã viết:

*“Do đó về phương diện xã hội, miền Nam không có chị Dậu trong tắt đèn của Ngô Tất Tố, bị chà đạp ép bức mà vẫn chịu trận. Trái lại giai cấp điền chủ ở miền Nam không thể áp bức hay áp bức dễ dàng nông dân như ở Bắc Kỳ vì nếu không chịu nổi và nếu muốn, vợ chồng chị Dậu chỉ việc xuống ghe thuyền đi tìm một miền đất hứa khác. Đầm lầy, ruộng hoang còn thiếu gì sẵn sàng đón nhận người đến vỡ đất lập nghiệp (NVT. Lục châu học. Đặc san Trung Học My Tho, năm 2000, tr. 145).”*

Sông rạch và đất nước bao la vì vậy đã tạo cho dân Nam Kỳ tánh khảng khái, bộc trực, ít chịu cúi lòn, kém thủ đoạn. Tính lửa rơm, giận thì nói ngay, có khi hung hăng, nhưng rồi cơn giận cuốn đi theo sông nước, đồng ruộng bao la. Cái cá tính sẵn có ấy lại được tác động thêm bởi những ý niệm trung hiếu tiết nghĩa qua các truyện Tàu đã ảnh hưởng sâu đậm trong tâm tính của dân miền Nam vào suốt tiền bán thế kỷ 20 và truyện Tàu là một đặc thù của mảng văn học Nam Kỳ Lục tỉnh.

Nhưng bản chất cứng rắn này có khi là một khí giới yếu trong những hoàn cảnh cần sự dẻo dai, uyển chuyển, nhất là trong các sinh hoạt chính trị. Người ta thường nhắc đến ông Trần Văn Hương với tất cả hai khía cạnh của đặc tánh này.

Một khía cạnh tiêu cực khác của sự bộc trực là tánh thiếu cẩn mật và thiếu tế nhị. Sự thẳng thắn đôi khi là một thất lợi trong cách ứng xử, làm vơi đi sự nể trọng của người khách khi người khách không cần biết hết tuốt tuốt chuyện trong, chuyện ngoài của người chủ.

Ngoài ra, trong dân gian còn lưu truyền câu *“Ăn mặn nói ngay”* để diễn tả sự bộc trực của dân Nam Kỳ. Lịch sử di dân và cuộc sống của lưu dân giải thích phần nào cái bản tính này. Lưu dân trên đường xuôi Nam thường phải dùng ghe thuyền để vượt biển và chất mặn của nước biển đã thấm sâu vào huyết quản của lưu dân. Họ quen với mùi mặn nên họ thích ăn mặn, thường trong bữa ăn thường có món kho và khô mặn. Chất mặn cần thiết cho họ có nhiều sức lực để dãi dầu mưa nắng, để chịu đựng với sự khắc nghiệt của thiên nhiên. Nhưng làm một phương trình giữa ăn mặn và nói ngay thì có lẽ còn phải phân giải.

Dân Nam Kỳ không những nói ngay mà còn hay nói lớn tiếng, thiếu trau chuốt. Phải hiểu rằng trên biển cả với sóng vỗ ì ầm khi xuôi Nam, trong rừng sâu cây cối dày đặc khi khẩn đất hay

trên khoảng đất rộng người thưa, cò bay thẳng cánh, lưu dân khi cần phải nói với nhau phải nói ngắn gọn và nói to để vượt các chướng ngại cách trở. Nhu cầu truyền thông trong một khung cảnh thiên nhiên khắc nghiệt như vậy đã thay đổi phong cách truyền thông của người Thuận Quảng xưa.

Trong công tác khai hoang vỡ đất, thiên nhiên khắc nghiệt không phân biệt giới tính. Người phụ nữ Thuận Quảng vào miền Nam phải gánh chịu tất cả những thử thách cam go y như nam giới. Người phụ nữ Nam Kỳ do đó đã được đào tạo và trưởng thành trong cùng một môi trường với nam giới. Tính khí, diện mạo, y phục của người phụ nữ miền Nam vì vậy có phần nào khác với người phụ nữ miền Trung và Bắc. Họ rắn rỏi hơn trong các sinh hoạt, từ gia đình đến xã hội, từ tình cảm đến tâm tình. Cách ăn mặc của họ cũng đơn sơ hơn, ít màu sắc hơn (người bán hàng rong ở đất Bắc, đất Trung vẫn mặc áo dài, còn đại đa số người đàn bà Nam Kỳ quần đen, áo bà ba đen, có khi còn quàng qua vai một cái khăn bàng hay khăn rằn theo kiểu người Miên).

Dân Nam Kỳ chắc vẫn còn nhớ đội đá banh phụ nữ vào khoảng 1940-1950.

Vì lẽ chế độ phụ quyền lỏng lẻo bởi sự suy tàn của Nho học và sự xâm nhập của Tây học, người phụ nữ miền Nam được khai phóng sớm hơn so với phụ nữ miền Trung và miền Bắc trong các tương quan gia đình xã hội. Một khía cạnh của sự khai phóng này là chế độ đa thê.

Chế độ đa thê mà xưa kia người Thuận Quảng dễ dàng chấp nhận nhưng khi vào Nam, chuyện vợ lớn vợ nhỏ, tuy vẫn còn, đặc biệt ở thôn quê thuận lợi cho chuyện này vì người đàn ông thường phải đi làm ruộng xa, đi thương hồ, nhưng chuyện đa thê thường bị xã hội chống đối. Nếu vua Minh Mạng có đến 142 người con; “*Nhất dạ ngũ giao, tam hữu dụng*” (trong một đêm ngủ với 5 bà thì 3 bà có thai); và Nguyễn Công Trứ, lúc 73 tuổi, lấy vợ lẽ thứ 10, cảm tác trong đêm tân hôn:

*Tân nhân dục vấn: Lang niên kỷ?*

*Ngũ thập niên tiền nhị thập tam*

dịch nghĩa là:

*Nàng muốn hỏi anh: chàng mấy tuổi?*

*Năm mươi năm trước mới hăm ba*



thì vô Nam, các ông Thuận Quảng phải nhớ là:

*Lập vườn thì phải khai mương,*

*Làm trai hai vợ phải thương cho đồng*

và người đời chế giễu:

*Sáng mai anh đi chợ Gò Vấp*

*Mua một sấp nhiều hết sáu chục đồng*

*Đem về cho con hai nó cắt*

*Con ba nó may*

*Con tư nó dệt*

*Con năm nó viền*

*Con sáu kết nút*

*Con bảy đơm khuy*

*Anh bước cẳng ra đi*

*Con tám nít, con chín trì*

*Ở mười đi! Sao để vậy còn gì áo anh.*

Chuyện Nam Kỳ tính chắc còn nhiều điều phải nói, phải lý giải. Nhưng điều tôi muốn xin thưa với quý vị hôm nay là nếu xã hội miền Bắc và miền Trung đã thành hình và phát triển lâu đời thành những khuôn khổ chặt chẽ, đó là những môi trường tĩnh, thì đất Nam Kỳ vì là một vùng đất mới, vì là một môi trường động nên còn dễ dàng biến chuyển đổi thay.

Văn học Nam Kỳ

Bùi Đức Tịnh trong bài Phần đóng góp của văn học miền Nam (Lửa Thiêng, Sài Gòn, 1974) đã viết:

*“Trong suốt giai đoạn chuyển tiếp từ văn chương cổ điển sang văn chương hiện kim và giai đoạn hình thành của nền quốc văn mới, nghĩa là từ 1865 đến 1932, hầu hết các tác phẩm xuất hiện của miền Nam đều bị coi như không có trong văn học Việt Nam.”*

Nguyễn Hiến Lê trong quyển “Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười” có thuật lại một cuộc đối thoại giữa tác giả và một người bạn, có cử nhưn luật, được tác giả mời từ Bắc vào viếng Sài Gòn. Sau đây là câu chuyện:

*“Anh bạn cầm tờ TĐ coi qua vài cái tựa chữ lớn rồi bỏ xuống nói:*

*– Tôi không thể nào đọc báo trong này được.*

*– Sao thế?*

*– In sai nhiều quá. Hỏi ngã nhằm be bét, rồi ác, át, an, ang... không phân biệt, thật chướng mắt.*

*Cây cau mà in là cây cao thì có chết tôi không chứ?*

*– Còn báo người Bắc không in sai sao? S thì nhầm với X, Tr với Ch mà sao anh không thấy chướng?*

*– Bề gì ngoài mình cũng in ít lỗi hơn. Còn nội dung thì bài vở ở đây tầm thường lắm, ít bài xã thuyết có giá trị. Nói chung, về văn học, Sài Gòn kém Hà Nội xa.”*

Hai nhận định này nói lên một thiên kiến tiêu biểu về việc đánh giá thấp nền văn học Nam Kỳ, cho rằng Nam Kỳ không có văn học, hay văn học kém, thiếu Nho học, và lai căng Pháp. Người Nam không biết viết văn, viết nôm na, sai chánh tả, thậm chí có nhà phê bình đất Bắc nhận định rằng “Lục Vân Tiên” chẳng phải là một tác phẩm văn chương. Thiên kiến trên dựa vào những tiêu chuẩn giá trị và sự thưởng ngoạn văn chương của người miền Bắc, vốn đã trải qua bao thế kỷ trui rèn trong nền Hán Học, từ sơ khai để trở nên bóng bẩy, chải chuốt, phù hợp với tâm tình và cách ứng xử khách sáo, trang trọng của người Đàng Ngoài. Khi vợ chồng gọi nhau bằng hiền thê, hiền phụ, và bạn bè xưng tụng là hiền huynh, hiền đệ thì dĩ nhiên lời văn phải trau chuốt gắn liền với nếp sống ấy.

Trái lại, nếp sống của người lưu dân trong vùng đất mới, thuở mới đến khai hoang lập làng, phải chiến đấu thường xuyên với sơn lam chướng khí, cộp beo rắn rít, phải đương đầu với gian khổ hiểm nguy.

*Chèo ghe sợ sấu cần chun,*

*Xuống sông sợ địa, lên rừng sợ ma*

Trong hoàn cảnh ấy, các lưu dân từ Thuận Quảng xuôi Nam còn đâu có thời giờ và ý chí mà nghĩ đến hành trang chữ nghĩa.

Nhưng khi nội chiến chấm dứt, khi đất hoang đã thành làng xóm, đời sống lưu dân được tương đối ổn định thì một mảng văn học đặc thù miền Nam đã bắt đầu được hình thành và phát triển từ giữa thế kỷ thứ 19.

Xa đất Bắc, xa cái nôi của Nho Học, tiếp cận với các văn hóa và ngôn ngữ người dân bản địa (Miên, Chàm) và người Minh Hương, lưu dân thường di động trong khoảng đồng ruộng bao la, trên sông nước kinh rạch, lội qua các khu rừng già ngập nước, người Việt vào Nam cần nói và viết sao cho dễ hiểu. Câu văn, câu nói nôm na, bình dân, ngôn ngữ của ruộng đồng là một nhu cầu truyền thông của người dân vùng đất mới. Qua nhiều thế hệ cần lao, tiếp cận với các ngôn ngữ địa phương không khoa cử, văn chương bóng bẩy, hán học vùng nguyên thủy Thuận Quảng đã biến hóa thành thứ văn chương nghĩ sao nói vậy. Do đó, văn chương miền Nam thiên về kể chuyện và trình diễn, thiên về đọc to để mình và để người khác cùng nghe với mình. Người Nam Kỳ nói thơ chứ không ngâm thơ.

Nói thơ là một sắc thái văn chương miền Nam thịnh hành từ thành thị đến thôn quê trong suốt 50 năm đầu thế kỷ 20, là một thú giải trí tao nhã của người có học lẫn ít học, và tác động nhiều đến tâm tình và lòng ái quốc của dân miền Nam. Người nói cứ trình bày các câu chuyện thường dưới thể lục bát theo lối nói thơ Vân Tiên. Vì câu chuyện bằng thơ thường dài hàng trăm câu, người nói và người nghe thường nằm trên võng, ngồi trên bộ ván hay dựa cột. Những chuyện thơ thường viết theo kiểu có hậu, tức là ơn đền oán trả, trang trải những giá trị luân lý, tiềm ẩn tinh thần ái quốc chống Pháp đã đi sâu vào tâm khảm của dân Nam Kỳ. Những chuyện thơ còn nhớ là: Bạch Viên Tôn Các, Chiêu Quân Cống Hồ, Lâm Sanh Xuân Nương, Mục Liên Thanh Đề, Phạm Công Cúc Hoa, Thạch Sanh Lý Thông, Trần Minh Khố Chuối, Thoại Khanh Châu Tuấn...

Bởi lẽ cái đặc tính kể chuyện và trình diễn của văn chương của Nam Kỳ mà truyện Lục Vân Tiên, ngay khi còn ở thể văn Nôm chưa phiên âm ra chữ quốc ngữ thì truyện đã được phổ biến trong dân gian, kể cả những người không biết chữ cũng nói thơ Lục Vân Tiên và tác phẩm này đã được tái bản nhiều nhất.

Thanh Lăng đã nhận xét:

*“Lối văn trong Nam là một lối văn đơn sơ, mộc mạc, dùng hầu toàn chữ Nôm, cách đặt câu có vẻ văn tắt, không xét gì đến cân xứng, đối chác. Nói tóm lại, nó là thứ văn Việt Nam hơn, dân chúng hơn (Thanh Lăng – Biểu Nhất lãm văn học cận đại. Tự do, Sài Gòn, 1958, tr. 78).“*

Bởi lẽ quen thường thức lối văn cầu kỳ, những điển tích Hán văn hiểm hóc, người đọc và người nghe thường đánh giá thấp loại văn chương nôm na, bình dân của người Nam Kỳ Lục tỉnh.

Có người còn cho rằng viết văn xuôi chữ quốc ngữ có gì là khó, nhưng ở vào một thời điểm mà người ta dạy luân lý bằng diễn ca, dạy tiếng Pháp bằng diễn ca, dạy võ bằng diễn ca, thậm chí đi ăn xin cũng kêu van ngân nga có ca, có kệ, câu đối bằng trắc thì viết văn xuôi, muốn cho nó thông cũng thật là khó. (Bằng Giang: Văn học Quốc ngữ ở Nam Kỳ 1865-1930, NXB Trẻ, Hà Nội 1972, tr. 376)

Ngoài tính chất thực tiễn phù hợp với nhu cầu ngôn ngữ và truyền thông của người dân Nam Kỳ, văn chương quốc ngữ, sở dĩ được phát triển dễ dàng hơn trong Nam là nhờ sự đóng góp tích cực của giới truyền giáo Thiên Chúa, vốn đã phổ biến và sử dụng ngôn ngữ này từ thời Alexandre de Rhodes (1593-1660) để truyền đạo.

Trong cuộc Nam Tiến, để có thể giữ đạo trước chánh sách cấm đạo của chúa Nguyễn và nhà Nguyễn, nhiều làng giáo dân đã giãng buồm bỏ xứ vào lập nghiệp ở vùng đất mới, đặc biệt các vùng cù lao ven sông Tiền, sông Hậu hay cửa sông, cửa biển (Cái Mơn, Cái Nhum, Mặt Bắc, Thom, Mỏ Cà, Sóc Trăng, Ba Thắc...).

Nhiều tác phẩm nghiên cứu, tiểu thuyết tiên phong viết bằng chữ Quốc ngữ theo cấu trúc của Tây phương đã xuất hiện trong các xóm đạo từ giữa thế kỷ 19 và những tác giả tiêu biểu của thời kỳ này đều là tín đồ thiên chúa giáo như Huỳnh Tịnh Của (1830-1908: 26 tác phẩm), Trương Vĩnh Ký (1837-1898: 111 tác phẩm) Nguyễn Trọng Quản (1865-1911), Trần Thiên Trung (bút hiệu của Trần Chánh Chiếu 1867-1919).

Riêng Huỳnh Tịnh Của và Trương Vĩnh Ký (nói, viết được 15 sinh ngữ và từ ngữ Tây Phương) đều xuất thân từ Đại Chủng Viện Poulo Pénang (Mã Lai).

Một yếu tố khác cũng không kém quan trọng là văn chương chữ quốc ngữ lại được chánh quyền bảo hộ khuyến khích, mục đích cho người dân đọc được dễ dàng các thông cáo, nghị định của chánh phủ, bước đầu đưa đến việc dùng chữ Pháp, mục tiêu tối hậu của chánh

sách đồng hóa (chữ quốc ngữ chỉ được sử dụng chính thức ở miền Bắc từ 1913 trong khi ở miền Nam đã sử dụng từ nửa thế kỷ trước).

Trong ý đồ ấy, người Pháp đã mở thêm nhiều trường dạy quốc ngữ và chữ Pháp, hô hào giúp đỡ người dân đi học, cốt để đào tạo một đội ngũ công chức thừa hành, hỗ trợ cho công cuộc cai trị của chánh quyền thuộc địa Pháp. Nhưng trong một thời gian dài lúc ban đầu, đa số người nhà giàu, vì lo sợ mất con khi con học tiếng Pháp thì nghĩ rằng Pháp sẽ bắt đưa về Pháp và các thuộc địa Pháp ở Phi Châu nên có hiện tượng những con nhà giàu muốn con nhà nghèo đi học thay thế. Kết quả là tại Nam Kỳ, đầu thế kỷ 20, một số trí thức đã đạt xuất thân từ bần cố nông. Ý thức văn hóa và chính trị của lớp người này làm thay đổi phần nào bộ mặt nông thôn miền Nam và là một lực lượng trí thức quan trọng kháng Pháp.

Trong một hoàn cảnh đặc thù như vậy, mảng văn học Nam Kỳ đã phát hiện và phát triển mạnh mẽ từ năm 1865 cho tới khi đất nước qua phân năm 1954. Những mảng văn học này bị bỏ quên vì không được biết hay bị bỏ qua vì được biết nhưng bị đánh giá thấp nên không xét tới (Nguyễn Văn Trung, Giới thiệu Lục Châu học, tr. 1).

Truyện thầy “Lazarô Phiền” (chuyện một thầy giảng vì không đáp lại mối tình của một người đàn bà nên bị người đàn bà này trả thù bằng cách cáo gian vợ của thầy giảng ngoại tình. Thầy giảng ghen và thuốc vợ chết. Vợ chết rồi thầy mới biết là vợ chết oan. Thầy bị lương tâm cắn rứt cuối cùng cũng chết) của Nguyễn Trọng Quản, một tiểu thuyết tình cảm viết theo lối Tây Phương đã được xuất bản ở Sài Gòn từ năm 1887, có thể được xem như mở đầu cho tiểu thuyết tình cảm viết theo tiểu thuyết tây phương trong lịch sử văn học nước ta (Địa lý văn hóa TPHCM, qu. 2 tr. 234) nhưng các nhà nghiên cứu văn học vẫn nhứt quyết là Tố Tâm của Hoàng Ngọc Phách, xuất bản ở Hà Nội năm 1924 là quyển tiểu thuyết đầu tiên viết theo thể loại này. Nhiều tiểu thuyết cảm tác theo Tây Phương của Hồ Biểu Chánh (1885-1958), một trong số nhà văn viết nhiều tiểu thuyết nhất VN, 64 tựa trong 50 năm cầm bút (cảm tác chứ không phải phóng tác vì từ cốt chuyện, ông đã viết ra một tiểu thuyết mà khung cảnh và nhân vật đều hoàn toàn khác với cốt truyện nguyên tác, và ông đã thành tín ghi lại tên quyển sách từ đó đã đưa ông đến việc sáng tác, điều ít có của nhà văn thời này (thí dụ Chúa tầu Kim Qui, cảm tác từ “Le Comte de Monte Christo” của Alexander Dumas; “Cay đắng mùi đời” (Sans famille) của

Hector Malot; “Chút phận linh đình” (En famille” của Hector Malot; “Ngon cỏ gió đùa” (Les misérables) của Victor Hugo; “Thầy thông ngôn” (Les amours d’Estève” của A. Theuriot; “Vì nghĩa vì tình” (Fanfan et Claudinet} của De Courcelle; “Ở theo thời” (Popage) của M. Pagnol) đã lần lượt được xuất bản ở Sài Gòn cũng bị bỏ quên hay bỏ qua.

Theo ông Nguyễn Văn Trung trong “Lục Châu học,” ông nhận định rằng loại tiểu thuyết lịch sử ở miền Nam đã xuất bản từ 1910, đi trước miền Bắc ít ra là 30 năm và phong phú, hấp dẫn đến hình như Giọt máu chung tình của Tân Dân Tử (Nguyễn Hữu Ngỗi).

Những tiểu thuyết tình cảm của Lê Hoàng Mưu (1879-1941), Nguyễn Chánh Sắt (1869-1947), Phú Đức (1901-1970), Bửu Đình, Phạm Kiên... không được nhắc đến.

Trong lãnh vực báo chí, nhiều tờ báo quan trọng ở Nam Kỳ, có một lịch sử lâu năm được phổ biến ra cả Bắc Kỳ, như Gia định báo (1865-1909 do Ernest Potteaux làm tổng tài rồi sau giao lại cho Trương Vĩnh Ký), Thông loại khoa trình (1888), Nam Kỳ địa phận (1909-1945); Nông cổ mín đàm (1901-1924 nhiều chủ bút, trong số có Lương Khắc Ninh, Trần Chánh Chiêu, Nguyễn Chánh Sắt), Lục Tỉnh Tân văn (1907-1943 do H. F. Schneider sáng lập, Trần Chánh Chiêu rồi Nguyễn An Vĩnh, Lê Hoàng Mưu làm chủ bút) cũng bị liệt vào thứ yếu so với Nam Phong.

Trong loạt bài du ký “Một tháng ở Nam Kỳ” đăng trong Nam Phong, Phạm Quỳnh trong đó có khen nhưng có chê:

*“Một địa hạt Nam Kỳ mà bấy nhiêu báo cũng nhiều lắm vậy. Cứ lấy cái lượng mà xét thì đủ thật khiến cho Bắc Kỳ Trung Kỳ phải thẹn với Nam Kỳ rằng về phương diện ngôn luận còn thậm kém xa quá. Nhưng cái phẩm có được xứng đáng với cái lượng không. Điều đó chưa dám chắc vậy.”*

Để nhận xét về các sách dịch thuật truyện Tàu từ đầu thế kỷ 20 vô cùng phát triển ở miền Nam (những dịch giả quan trọng là các chủ bút hay phụ bút cho nhiều tờ báo ăn khách lúc đó như Nguyễn Chánh Sắt, Trần Phong Sắc, Nguyễn An Cư, Nguyễn Liên Phong... nên truyện dịch của họ được đăng ngay trong báo hay in từng tập phổ biến dễ dàng trong dân chúng, gây thành một phong trào), lưu hành ra Trung Bắc và được độc giả Trung Bắc ưa thích, Phạm Quỳnh cũng trong Nam Phong đã nặng lời:

*“Nghề làm sách trong Nam Kỳ cũng thanh lắm... Cái số sách xuất bản ở NK không biết bao nhiêu mà kể. Nhất là các loại dịch các tiểu thuyết Tàu cũ như Tam Quốc, Thủy Hử, Chinh Đông, Chinh Tây, Phần Đường, Tùý Đường, Đông Châu, Phong Thần... nếu thu thập nhau lại thì làm được cái thư viện nhỏ. Nhưng những tiểu thuyết Tàu từ tám mươi đời đó, văn chương đã chẳng ra gì mà truyện thì toàn oái ản của mấy bác cuồng nho bên Tàu, ngồi không bịa đặt ra để khoái trá bọn hạ lưu vô học, thế mà dịch nhiều như vậy, thịnh hành như vậy, nghĩ cũng kinh thay. Không trách cái tư tưởng quốc dân những chìm đắm trong sự mê hoặc không cùng, có khi còn sinh ra những việc xuẩn động trong xã hội cũng vì đó...”*

Nếu chúng ta nghe hai câu văn:

*– Tao mà có cà phê cà pháo gì mậy, ở mà các chả đang làm cà phê trong cái quán chỗ đám hát Sơn đông đó, nhưng mà khoan đã, để tao dẫn bụng chén cháo gà rồi mình lên đường.*

*– Cầm hào bạc ra phố mà cắt tóc nhanh lên, nhỡ bố về trông thấy thì khốn đấy!*

thì chúng ta biết được rằng không gian và thời gian đã có khả năng biến hóa con người, và Nam Kỳ hay Bắc Kỳ đều là sản phẩm của một môi trường lịch sử và địa lý.

Tóm lại, Nam Kỳ có một nền văn học đa dạng, phong phú từ hơn 150 năm nay. Mảng văn học này là phản ảnh tiếng nói, tâm tình và tâm tính của người Việt từ Đàng Ngoài, sau gần 400 năm lập quốc ở phương Nam, hòa tụ với văn hóa Minh Hương và văn hóa bản địa, văn hóa tây phương để biến trở thành một mảng văn hóa độc đáo mang sắc thái đặc biệt của một địa phương Nam Kỳ.

Văn chương bóng bẩy, cầu kỳ, trọng Hán học của vùng Đất cũ và văn chương mộc mạc, bình dân, hướng về chữ quốc ngữ của vùng Đất mới, cả hai đều là văn chương.

Không có thứ văn chương sang, văn chương hèn, văn chương tốt, văn chương xấu.

Lâm Văn Bé

<http://www.nongnghiephaingoi.com/2023/12/11/nguoi-nam-ky-lam-van-be/>